

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 774/2022/DS-PT

Ngày: 16/12/2022

V/v tranh chấp về hợp đồng
hợp đồng đặt cọc.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Anh

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Giang

Ông Nguyễn Ngọc Tài

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Hoa Thiên - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2022/DSPT ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp về hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 162/2022/DS-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5355/2022/QĐPT-DS ngày 27/10/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 15143/2022/QĐ-PT ngày 23/11/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà H, sinh năm 1972; địa chỉ: 181/31/17A đường B, Phường C, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: 544/9 đường L, Phường N, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/12/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông T – Luật sư của Trung tâm Tư vấn Pháp luật thuộc Hội Luật gia Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông H2, sinh năm 1959;

2.2 Bà T2, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: 800 đường A, Phường 14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Ông D, sinh năm 1984; địa chỉ: 45/85 đường N, Phường 6, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2021). (vắng mặt)

Bà M, sinh năm 1956; địa chỉ: 165-165B đường H, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2021). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông H3 – Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn N thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:* Ông V, sinh năm 1969; địa chỉ: 605 đường N, Phường 7, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 11 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà H là ông Đ và bà T3 trình bày:

Ngày 10/11/2017, bà H và ông H2, bà T2 ký kết “Hợp đồng đặt cọc” (đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Kim Chi) để đảm bảo việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 73, địa chỉ 794 đường A, Phường 14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (quyền sử dụng đất này đang bị thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam) với diện tích ngang 30m (trước và sau), dài hết chiều dài đất (tạm tính diện tích là 1.290m², loại đất: Đất ở đô thị) sau khi hoàn tất thủ tục giải chấp và tách thửa, tiền đặt cọc là 25 tỷ đồng.

Theo hợp đồng đặt cọc, ngày 25/10/2017, bà H chuyển khoản cho bà T 05 tỷ đồng; ngày 13/11/2017 bà H chuyển khoản cho bà T 5.480.000.000 đồng, ngày 27/11/2017, bà H chuyển khoản cho bà T 14.520.000.000 đồng; tổng cộng là 25 tỷ đồng. Sau đó ông H2 yêu cầu bà H giao thêm tiền cọc nên ngày 06/12/2017, bà H giao cho ông H2 05 tỷ đồng, ngày 19/4/2018 bà H tiếp tục giao cho ông H2 06 tỷ đồng (có giấy nhận cọc đính kèm). Như vậy bà H đã giao cho vợ chồng ông H2, bà T tổng cộng là 36 tỷ đồng. Tuy nhiên sau nhiều lần liên hệ, làm việc hai bên vẫn chưa ký kết hợp đồng và thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vì vậy, ngày 22/7/2020 bà H đã tiến hành khởi kiện yêu cầu ông H2, bà T hoàn trả số tiền đặt cọc đã giao là 36 tỷ đồng, đồng thời yêu cầu ông H2, bà T bồi thường tiền đặt cọc 36 tỷ đồng, tổng cộng là 72 tỷ đồng.

Sau khi khởi kiện, ngày 30/7/2020, phía ông H2, bà T đã trả cho bà H số tiền đặt cọc thêm 11 tỷ đồng (ngày 06/12/2017 và ngày 19/4/2018) và 1.700.000.000 đồng tiền lãi (Biên bản thỏa thuận lập cùng ngày) và bà H đã đồng ý với vợ chồng ông H2, bà H không yêu cầu gì liên quan số tiền 11 tỷ đồng này nữa.

Vì vậy, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H2, bà T hoàn trả tiền đặt cọc 25 tỷ đồng, đồng thời bồi thường tiền đặt cọc 25 tỷ đồng, tổng cộng là 50 tỷ đồng dựa trên các cơ sở: Thứ nhất, Điều 3 Hợp đồng đặt cọc thể hiện nội dung trong thời hạn 6 tháng bên bán phải có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho bên mua, nếu quá 3 tháng mà không thực hiện được thì bên bán phải trả tiền lãi theo thỏa thuận, thời gian tính lãi từ tháng thứ 7 và không được quá 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đặt cọc. Tuy nhiên, đã quá thời hạn 09 tháng kể từ thời điểm đặt cọc mà hai bên vẫn chưa ký kết hợp đồng theo thỏa thuận. Thứ hai, quyền sử dụng đất là đối tượng tranh chấp trong vụ án này đang bị thế chấp tại Ngân hàng, sau khi nhận tiền cọc, bên bị đơn đã không làm thủ tục chuyển nhượng mà lại tiếp tục thế chấp quyền sử dụng đất.

Bà H xác định số tiền bà H đã đặt cọc cho bị đơn là tài sản chung của vợ chồng, chồng bà là ông V .

2. Tại bản tự khai ngày 26/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H2 , bà T2 do người đại diện theo ủy quyền là ông D và bà M trình bày:

Ông H2 , bà T2 xác nhận có ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 10/11/2017 với bà H và đã nhận tiền đặt cọc của bà H là 25 tỷ đồng.

Số tiền 11 tỷ đồng mà bà H cho là đặt cọc thêm thì phía ông H2, bà T không đồng ý, số tiền này chỉ có cá nhân ông H2 ký không được chứng thực, số tiền 11 tỷ đồng này vượt quá thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc ngày 10/11/2017 và không được sự đồng ý của bà T nên số tiền này bị đơn không đồng ý xác định là tiền cọc. Đối với số tiền cọc 25 tỷ đồng: ngày 30/7/2020, phía ông H2, bà T đã trả cho bà H số tiền 12.700.000.000 đồng, do đó số tiền đặt cọc còn lại là 12.300.000.000 đồng.

Ông H2 và bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc trả lại 25 tỷ đồng và bồi thường 25 tỷ đồng dựa trên các căn cứ sau: Thứ nhất, căn cứ Điều 3 của Hợp đồng đặt cọc về thời hạn 06 tháng và 09 tháng thì cũng theo Điều 3 Hợp đồng đặt cọc “...hai bên (bên A, bên B) liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, việc liên hệ là trách nhiệm của cả hai bên trong khi đó chỉ có phía ông H2 và bà T làm, có các văn bản trả lời của các cơ quan và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trong thời hạn 6 tháng làm chứng cứ. Thứ hai, theo Điều 4 của Hợp đồng đặt cọc “Trường hợp bên A mà thay đổi ý kiến không tiến hành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho bên B” thì đến nay bị đơn vẫn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng, bị đơn có tiến hành các thủ tục chuyển nhượng, việc chuyển nhượng không được là do yếu tố khách quan là phải chờ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh quyết định mức thuế. Thứ ba, về việc thế chấp Ngân hàng, thời điểm ký hợp đồng quyền sử dụng đất đã đang bị thế chấp đến giờ vẫn đang thế chấp, chỉ là thay đổi Ngân hàng nhận thế chấp, không ảnh hưởng gì đến việc chuyển nhượng. Vì vậy, theo Điều 4 trong Hợp đồng đặt cọc ngày 10/11/2017 thì trường hợp này phía bị đơn vẫn muốn tiếp tục thực hiện

thỏa thuận theo Hợp đồng đặt cọc, nguyên đơn không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng thì mất tiền cọc.

3. Trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V do bà T3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông V là chồng của bà H. Ông V xác nhận có cùng lời trình bày, cùng yêu cầu với bà H, số tiền bà H đã đặt cọc là tài sản chung của vợ chồng. Ông V có cùng yêu cầu với bà H là buộc bị đơn phải trả lại tiền cọc và bồi thường hai mươi lăm tỷ đồng.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 162/2022/DSST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H :

Buộc ông H2 và bà T2 phải hoàn trả cho bà H và ông V số tiền 25.000.000.000 đồng (hai mươi lăm tỷ đồng) và tiền phạt cọc 25.000.000.000 đồng (hai mươi lăm tỷ đồng), tổng cộng 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật để chấm dứt quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng đặt cọc ngày 10/11/2017 ký kết giữa bà H và ông H2, bà T2, được chứng nhận bởi Văn phòng Công chứng Nguyễn Kim Chi ngày 10/11/2017.

Nghĩa vụ chậm thi hành: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, ông H2 và bà T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

5. Ngày 13/7/2022, bà T kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà H, bị đơn là ông H2, bà T2 (do bà M là người đại diện theo ủy quyền) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V xác nhận ông H2 và bà T đã trả cho bà H và ông V số tiền cọc là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) và thống nhất thỏa thuận như sau:

6.1. Hủy “Hợp đồng đặt cọc” ký kết ngày 10/11/2017 giữa ông H2, bà T2 và bà H.

6.2. Ông H2 và bà T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà H và ông V số tiền cọc đã nhận là 15.000.000.000 đồng (mười lăm tỷ đồng) và bồi thường cho bà H và ông V số tiền 12.600.000.000 đồng (mười hai tỷ sáu trăm triệu đồng); tổng cộng là 27.600.000.000 đồng (hai mươi bảy tỷ sáu trăm triệu đồng) nếu ông H2 và bà T trả xong khoản tiền trên chậm nhất vào ngày 15/4/2023. Hai bên trả tiền theo phương thức sau:

- Ngày 20/12/2022, ông H2 bà T trả số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

- Ngày 02/02/2023, ông H2 bà T trả số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng).

- Ngày 28/02/2023, ông H2 bà T trả số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

- Ngày 15/4/2023, ông H2 bà T trả số tiền 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng).

Quá thời hạn trên, ông H2 và bà T không trả đủ số tiền 27.600.000.000 đồng (hai mươi bảy tỷ sáu trăm triệu đồng) thì ông H2 và bà T phải trả cho bà H và ông V toàn bộ số tiền 40.000.000.000 đồng (bốn mươi tỷ đồng).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Áp dụng Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm số 162/2022/DS-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

[1.1] Ngày 01/7/2022, Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử bằng bản án dân sự sơ thẩm số 162/2022/DS-ST. Ngày 01/7/2022, bị đơn bà T kháng cáo trong thời hạn luật định với yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, nên được chấp nhận về thời hạn.

[1.2] Tại phiên tòa phía nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị được thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ “Hợp đồng đặt cọc” ký kết ngày 11/10/2017 giữa ông H2 , bà T2 và bà H (được Văn phòng Công chứng Nguyễn Kim Chi, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số 005941, quyển số 11/TP/CC-SCC/HĐGD cùng ngày) và sự thừa nhận của các bên về việc các bên thỏa thuận đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 73, địa chỉ 794 đường A, Phường 14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; có

cơ sở xác định các bên đã thỏa thuận đặt cọc để bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Giao dịch giữa các bên được xác định là hợp đồng đặt cọc, có hiệu lực và ràng buộc các bên có nghĩa vụ thực hiện.

[3] Về yêu cầu trả lại tiền cọc của nguyên đơn:

Ông H2 và bà T xác nhận đã nhận của bà H số tiền đặt cọc là 25.000.000.000 đồng vào các ngày 25/10/2017, 13/11/2017 và 27/11/2017. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và ông V xác nhận sau phiên tòa sơ thẩm ông H2 và bà T đã trả cho vợ chồng bà một phần tiền cọc là 10.000.000.000 đồng, như vậy vợ chồng bà chỉ yêu cầu ông H2 và bà T trả số tiền cọc còn lại là 15.000.000.000 đồng.

[4] Về yêu cầu phạt tiền cọc của nguyên đơn:

Tại bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông H2 và bà T có nghĩa vụ bồi thường cho bà H và ông V số tiền 25.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thống nhất thỏa thuận, ông H2 và bà T có nghĩa vụ bồi thường cho bà H và ông V số tiền 12.600.000.000 đồng trong trường hợp ông H2 và bà T trả khoản tiền trên hạn cuối cùng vào ngày 15/4/2023; nếu quá thời hạn này mà ông H2 và bà T không trả tiền hoặc trả không đầy đủ thì phải bồi thường cho bà H và ông V số tiền 25.000.000.000 đồng. Sự thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử sẽ ghi nhận sự thỏa thuận trên và sửa bản án sơ thẩm. Cấp sơ thẩm không có lỗi trong việc sửa án này.

Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất lại số tiền bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn gồm: tiền cọc đã nhận là 15.000.000.000 đồng và tiền bồi thường do hủy bỏ hợp đồng đặt cọc là 25.000.000.000 đồng, tổng cộng hai khoản là 40.000.000.000 đồng; trường hợp bị đơn trả khoản tiền trên hạn cuối cùng vào ngày 15/4/2023 thì chỉ phải trả số tiền 27.600.000.000 đồng. Bị đơn là ông H2 và bà T đồng ý tính án phí trên số tiền 40.000.000.000 đồng và phải liên đới chịu án phí. Tuy nhiên, ông H2 là người cao tuổi, có đơn yêu cầu miễn án phí, nên miễn toàn bộ án phí mà ông H2 phải chịu. Phần án phí của bà T là $\frac{1}{2}$, bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 162/2022/DS-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1. Hủy “Hợp đồng đặt cọc” ký kết ngày 10/11/2017 giữa ông H2 , bà T2 và bà H (được Văn phòng Công chứng Nguyễn Kim Chi, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số 005941, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD cùng ngày).

1.2. Ông H2 và bà T2 chỉ có nghĩa vụ trả lại cho bà H và ông V số tiền cọc là 15.000.000.000 đồng (mười lăm tỷ đồng) và bồi thường cho bà H và ông V số tiền 12.600.000.000 đồng (mười hai tỷ sáu trăm triệu đồng), tổng cộng là 27.600.000.000 đồng (hai mươi bảy tỷ sáu trăm triệu đồng) nếu việc trả tiền trên (hoặc nộp vào Cơ quan thi hành án dân sự) chậm nhất vào ngày 15/4/2023. Các bên trả theo phương thức sau:

- Ngày 20/12/2022, ông H2 bà T trả số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

- Ngày 02/02/2023, ông H2 bà T trả số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng).

- Ngày 28/02/2023, ông H2 bà T trả số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

- Ngày 15/4/2023, ông H2 bà T trả số tiền 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng).

Quá thời hạn trên (ngày 15/4/2023), ông H2 và bà T không trả đủ số tiền 27.600.000.000 đồng (hai mươi bảy tỷ sáu trăm triệu đồng) thì ông H2 và bà T phải trả cho bà H và ông V toàn bộ số tiền 40.000.000.000 đồng (bốn mươi tỷ đồng).

2. Trong trường hợp, ông H2 và bà T2 chậm trả tiền thì ông H2 và bà T còn phải trả lãi cho bà H và ông V đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được tính theo quy định tại Điều 367 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 74.000.000 đồng (bảy mươi bốn triệu đồng).

Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0068116 ngày 07/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà T2 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0031744 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền về thi hành án dân sự.

5. Trong trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu (14).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Quỳnh Anh